

ĐẠI SỐ 9

CHƯƠNG 1 – CĂN BẬC HAI – CĂN BẬC BA

CHỦ ĐỀ 1: CÁC PHÉP TÍNH VỚI CĂN BẬC HAI

5/ Biến đổi đơn giản biểu thức chứa căn thức bậc hai.

1) Đưa thừa số ra ngoài dấu căn

VD 1:

$$a) \sqrt{3^2 \cdot 2} = 3\sqrt{2}$$

$$b) \sqrt{20} = \sqrt{4 \cdot 5} = \sqrt{2^2 \cdot 5} = 2\sqrt{5}$$

** Một cách tổng quát:*

Với hai biểu thức A, B mà $B \geq 0$, ta có $\sqrt{A^2 \cdot B} = |A|\sqrt{B}$, tức là:

Nếu $A \geq 0$ và $B \geq 0$

$$\text{thì } \sqrt{A^2 \cdot B} = A\sqrt{B}$$

Nếu $A < 0$ và $B \geq 0$

$$\text{thì } \sqrt{A^2 \cdot B} = -A\sqrt{B}$$

VD 2: Rút gọn biểu thức

$$3\sqrt{5} + \sqrt{20} + \sqrt{5}$$

$$= 3\sqrt{5} + 2\sqrt{5} + \sqrt{5}$$

$$= 6\sqrt{5}$$

2) Đưa thừa số vào trong dấu căn.

$$a) 3\sqrt{7} = \sqrt{3^2 \cdot 7} = \sqrt{9 \cdot 7} = \sqrt{63}$$

$$b) -2\sqrt{3} = -\sqrt{2^2 \cdot 3} = -\sqrt{12}$$

3) Khử mẫu của biểu thức lấy căn

Ví dụ 1: Khử mẫu của biểu thức lấy căn

$$a) \sqrt{\frac{2}{3}} = \sqrt{\frac{2 \cdot 3}{3 \cdot 3}} = \sqrt{\frac{2 \cdot 3}{3^2}} = \frac{\sqrt{6}}{3}$$

$$b) \sqrt{\frac{5a}{7b}} \text{ với } a, b > 0$$

$$\sqrt{\frac{5a}{7b}} = \sqrt{\frac{5a \cdot 7b}{7b \cdot 7b}} = \sqrt{\frac{5a \cdot 7b}{(7b)^2}} = \frac{\sqrt{35ab}}{7|b|}$$

- Một cách tổng quát:

Với các biểu thức A, B mà $A \cdot B \geq 0$ và $B \neq 0$, ta có:

$$\sqrt{\frac{A}{B}} = \frac{\sqrt{A \cdot B}}{|B|}$$

4) Trục căn thức ở mẫu

Ví dụ 2: Trục căn thức ở mẫu

$$\begin{aligned} \text{a)} \quad \frac{5}{2\sqrt{3}} &= \frac{5.\sqrt{3}}{2\sqrt{3}.\sqrt{3}} = \frac{5.\sqrt{3}}{2.3} = \frac{5}{6}\sqrt{3} \\ \text{b)} \quad \frac{10}{\sqrt{3}+1} &= \frac{10(\sqrt{3}-1)}{(\sqrt{3}+1)(\sqrt{3}-1)} = \frac{10(\sqrt{3}-1)}{3-1} = 5(\sqrt{3}-1) \\ \text{c)} \quad \frac{6}{\sqrt{5}-\sqrt{3}} &= \frac{6(\sqrt{5}+\sqrt{3})}{(\sqrt{5}-\sqrt{3})(\sqrt{5}+\sqrt{3})} = \frac{6(\sqrt{5}+\sqrt{3})}{5-3} = 3(\sqrt{5}+\sqrt{3}) \end{aligned}$$

Một cách tổng quát:

a) Với các biểu thức A, B mà $B > 0$, ta có:

$$\frac{A}{\sqrt{B}} = \frac{A.\sqrt{B}}{B}$$

b) Với các biểu thức A, B, C mà $A \geq 0$ và $A \neq B^2$, ta có

$$\frac{C}{\sqrt{A} \pm B} = \frac{C.(\sqrt{A} \mp B)}{A - B^2}$$

c) Với các biểu thức A, B, C mà $A \geq 0, B \geq 0$ và $A \neq B$, ta có

$$\frac{C}{\sqrt{A} \pm \sqrt{B}} = \frac{C(\sqrt{A} \mp \sqrt{B})}{(\sqrt{A} \pm \sqrt{B}).(\sqrt{A} \mp \sqrt{B})}$$

Bài tập tự luyện:

- Về nhà làm các bài tập 48, 49, 50, 51, 52 (các bài chưa làm tại lớp) và xem các bài tập phần luyện tập để tiết sau ta làm bài tập tại lớp.

HÌNH HỌC 9

CHƯƠNG 1 – HỆ THỨC LƯỢNG TRONG TAM GIÁC VUÔNG

CHỦ ĐỀ 2: TỈ SỐ LƯỢNG GIÁC CỦA GÓC NHỎ

LUYỆN TẬP – TỈ SỐ LƯỢNG GIÁC CỦA GÓC NHỎ

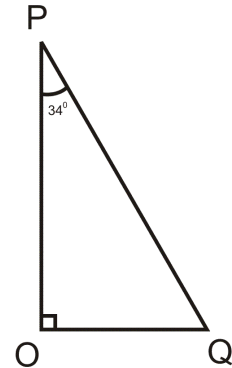
Bài 10 - SGK trang 76

$$\sin 34^\circ = \sin \hat{P} = \frac{OQ}{PQ}$$

$$\cos 34^\circ = \cos \hat{P} = \frac{OP}{PQ}$$

$$\operatorname{tg} 34^\circ = \operatorname{tg} \hat{P} = \frac{OQ}{OP}$$

$$\operatorname{cotg} 34^\circ = \operatorname{cotg} \hat{P} = \frac{OP}{OQ}$$



Bài 11 - SGK trang 76

$$AB = \sqrt{AC^2 + BC^2} = \sqrt{9^2 + 12^2} = 15$$

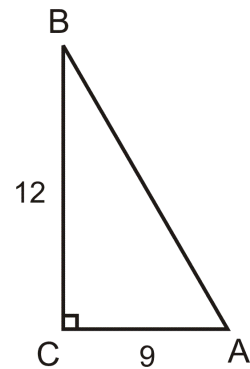
$$\sin \hat{B} = \frac{AC}{AB} = \frac{9}{15} = \frac{3}{5}; \cos \hat{B} = \frac{BC}{AB} = \frac{12}{15} = \frac{4}{5}$$

$$\operatorname{tg} \hat{B} = \frac{AC}{BC} = \frac{9}{12} = \frac{3}{4}; \operatorname{cotg} \hat{B} = \frac{BC}{AC} = \frac{12}{9} = \frac{4}{3}$$

vì $\hat{A} + \hat{B} = 90^\circ$ nên :

$$\sin \hat{A} = \cos \hat{B} = \frac{4}{5}; \cos \hat{A} = \sin \hat{B} = \frac{3}{5}$$

$$\operatorname{tg} \hat{A} = \operatorname{cotg} \hat{B} = \frac{4}{3}; \operatorname{cotg} \hat{A} = \operatorname{tg} \hat{B} = \frac{3}{4}$$



Bài 14 - SGK trang 77

a/ Trong tam giác vuông cạnh huyền là lớn nhất

$$\Rightarrow \sin \alpha = \frac{\text{đối}}{\text{huyền}} < 1; \cos \alpha = \frac{\text{ kề }}{\text{huyền}} < 1$$

$$\text{b/ } \frac{\sin \alpha}{\cos \alpha} = \frac{\cancel{\text{đối}}/\text{huyền}}{\cancel{\text{ kề }}/\text{huyền}} = \frac{\text{đối}}{\text{ kề }} = \operatorname{tg} \alpha$$

$$\frac{\cos \alpha}{\sin \alpha} = \frac{\cancel{\text{ kề }}/\text{huyền}}{\cancel{\text{đối}}/\text{huyền}} = \frac{\text{ kề }}{\text{đối}} = \operatorname{cotg} \alpha$$

$$\operatorname{tg} \alpha \cdot \operatorname{cotg} \alpha = \frac{\text{đối}}{\text{ kề }} \cdot \frac{\text{ kề }}{\text{đối}} = 1$$

$$\text{c/ } \sin^2 \alpha + \cos^2 \alpha = \frac{\text{đối}^2}{\text{huyền}^2} + \frac{\text{ kề }^2}{\text{huyền}^2} = \frac{\text{đối}^2 + \text{ kề }^2}{\text{huyền}^2} = \frac{\text{huyền}^2}{\text{huyền}^2} = 1$$

NGŨ VĂN 9

Tuần 4

HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ

(Hồi thứ mười bốn – Trích)

Ngô gia văn phái



I. Đọc hiểu chú thích

1. Tác giả:

- Ngô gia văn phái là nhóm tác giả dòng họ Ngô Thì ở làng Tả Thanh Oai thuộc huyện Thanh Oai - Hà Tây(Hà Nội)
- + Ngô Thì Chí (1753-1788) làm quan dưới triều Lê.
- + Ngô Thì Du (1772 – 1840) làm quan dưới triều Nguyễn.

2. Tác phẩm

- Được viết bằng chữ Hán ghi chép về sự thống nhất về vương triều Lê, lúc Tây Sơn diệt Trịnh.
- Đoạn trích trong hồi 14 viết về sự kiện vua Quang Trung đại phá quân Thanh
- Thể loại
 - Chí: ghi chép lại sự việc
 - Tiểu thuyết lịch sử

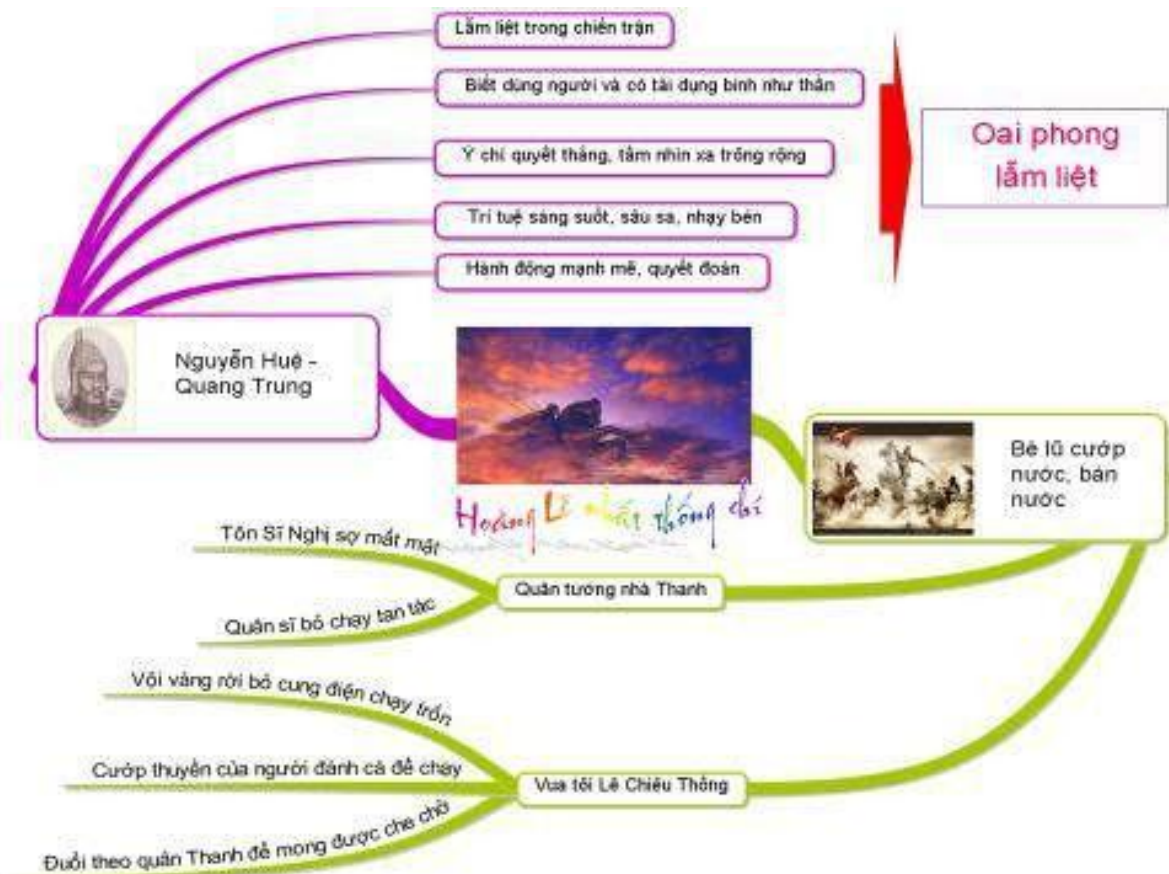
II. Tìm hiểu văn bản

1. Đọc chú thích

2. Bố cục: 3 phần (HS ghi chú sgk)

- **Nhan đề:** Hoàng Lê nhất thống chí (*An Nam thống nhất chí*): ghi chép về sự thống nhất của vương triều nhà Lê vào thời điểm Tây Sơn diệt Trịnh, trả lại Bắc Hà cho vua Lê.

3. Tìm hiểu:



III. Ghi nhớ: (sgk)

IV/ Luyện tập

Câu 1:

Từ hình tượng Quang Trung - Nguyễn Huệ, cùng vốn hiểu biết của em, bằng một đoạn văn khoảng nửa trang giấy thi, hãy ghi lại những suy nghĩ của mình về trách nhiệm ở tuổi trẻ hôm nay đối với đất nước trong hoàn cảnh mới.

Câu 2:

CHỦ ĐỀ: TRUYỆN KIỀU

Nguyễn Du

Thời lượng: 8 tiết

MỤC TIÊU BÀI HỌC

Năng lực: - Nhận biết được những thông tin chính về tác giả Nguyễn Du và *Truyện Kiều*. Vận dụng những thông tin đó vào đọc hiểu các đoạn trích trong *Truyện Kiều*.
- Nhận biết và phân tích được các yếu tố về nghệ thuật của các đoạn trích: thể thơ, ngôn từ, hình ảnh, biện pháp tu từ, cách tả người và nội tâm nhân vật, ...
- Nhận biết, phân tích và nhận xét được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản.
- HS có thể tự đọc các đoạn trích khác trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.
- Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm.

Phẩm chất:

- Tôn trọng, yêu thương con người, nhất là phụ nữ dưới XHPK qua nhân vật TK. Đồng thời phê phán những bất công trong xã hội cũ.
- Tự hào về đại thi hào của dân tộc.
- Trân trọng và phát triển bản thân trong xã hội hiện tại

I/ Thể loại Truyện Nôm

a. Khái niệm: sgk/80

b. Phân loại: sgk/80

c. Đặc điểm của truyện Nôm

♦ **Đặc điểm nội dung**

Chủ đề giải phóng tình yêu đôi lứa;

Chủ đề đấu tranh cho công lí xã hội.

♦ **Đặc điểm nghệ thuật**

Kết cấu: *Truyện thơ Nôm thường kết cấu theo mô hình: Gặp gỡ (Hội ngộ) – Tai biến (Lưu lạc) – Đoàn tụ (Đoàn viên).*

Nhân vật: *chia thành hai tuyến rõ ràng: nhân vật chính diện và nhân vật phản diện, những nhân vật lưỡng diện (như Thúc Sinh trong *Truyện Kiều*).*

- *Nhân vật truyện thơ Nôm cũng thường được xây dựng theo khuôn mẫu, các môtip.*

- *Ngoại hình các nhân vật cũng được chú ý miêu tả, nhưng nhìn chung vẫn theo lối ước lệ, tượng trưng.*

- *Các nhân vật cũng được khắc họa thống qua ngôn ngữ đối thoại. Một số nhân vật đã được khắc họa đời sống tâm lí thông qua việc tả cảnh ngụ tình hoặc miêu tả trực tiếp tâm trạng, tâm lí (ngôn ngữ độc thoại).*

Ngôn ngữ:

- Truyện thơ Nôm luôn có sự kết hợp của hai loại ngôn ngữ: ngôn ngữ bình dân và ngôn ngữ bác học.

II. ĐỌC HIỂU TRUYỆN THƠ NÔM QUA TÁC PHẨM TRUYỆN KIỀU CỦA NGUYỄN DU

1. Tác giả: Nguyễn Du (1765-1820) Sgk/77

2. Tác phẩm Truyện Kiều:

- Nguồn gốc:
- Tóm tắt tác phẩm
- Giá trị nội dung và nghệ thuật Sgk/78

A. VĂN BẢN 1: CHỊ EM THÚY KIỀU

1. Vị trí đoạn trích: Đoạn trích nằm ở phần đầu tác phẩm.

2. Nghệ thuật xây dựng nhân vật

2.1. Xây dựng vẻ đẹp ngoại hình nhân vật bằng bút pháp ước lệ tượng trưng

+ Khi miêu tả chị em Thuý Kiều: “*Mai cốt cách, tuyết tinh thần*”.

-> Dáng vẻ của họ thanh tú như cây mai, tâm hồn trong trắng như tuyết

+ Miêu tả Thuý Vân: Bút pháp ước lệ tượng trưng, phép ẩn dụ, nhân hoá: “*khuôn trăng*”, “*nét ngài*”, “*hoa cười ngọc thốt*”, “*Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da*”

-> Vẻ đẹp phúc hậu, quý phái

+ Miêu tả Thuý Kiều: hình ảnh ước lệ quen thuộc “*làn thu thủy*”, “*nét xuân sơn*” để chỉ ánh mắt, lông mày. Với những hình ảnh “*hoa ghen, liễu hờn*” -

>nhân sắc độc đáo kì lạ, vượt lên sự bình thường. Vẻ đẹp “*sắc sảo, mặn mà*”, hoàn mỹ.

- Tả Vân bằng bút pháp miêu tả tỉ mỉ, tả Kiều bằng bút pháp điểm nhãn. Tả Vân càng tỉ mỉ, vẻ đẹp của Kiều càng đặc sắc. Mặt khác, vẻ đẹp thật sự là vẻ đẹp không bút nào ghi được, chỉ có thể hiện ra trong cảm nhận của mỗi người.

- Sử dụng điển tích “*nghiêng nước, nghiêng thành*” để tổng kết vẻ đẹp của Kiều. Vẻ đẹp đặc biệt có thể làm xiêu lòng bất kì ai, làm khuynh đảo những gì vĩ đại nhất.

➡ Nghệ thuật ước lệ và tượng trưng là một đặc điểm của nghệ thuật thơ văn cổ. Lấy thiên nhiên làm chuẩn mực của cái đẹp. Nguyễn Du đã đưa vẻ đẹp của con người vượt lên trên mọi giới hạn trở thành chuẩn mực cao nhất.

2.2. Sử dụng phép bút để xây dựng tính cách và tiên báo số phận nhân vật:

- Với Thuý Vân: đó là một tính cách an phận, hiền lành; một số phận êm đềm, yên ổn, thể hiện qua cụm từ “*thua – nhường*”: “*Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da*”

- Với Thúy Kiều: đó là một tính cách sắc sảo, một số phận truân chuyên, nhiều sóng gió. Thể hiện qua cụm từ “ghen – hờn”: *“Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh”*

- Bản nhạc đầu tay và cũng là bản nhạc xuất sắc của Kiều: “Bạc mệnh”.

=> Kiều càng đẹp bao nhiêu, có tài, có tình bao nhiêu thì số phận nàng càng oan nghiệt bấy nhiêu.

2.3. Thái độ của Nguyễn Du dành cho nhân vật

- Ngợi ca vẻ đẹp của chị em Thúy Kiều

- Trân trọng, đề cao giá trị, phẩm giá của con người như nhan sắc, tài hoa, phẩm hạnh

- dự cảm về kiếp người tài hoa bạc mệnh

=> cảm hứng nhân văn trong ngòi bút Nguyễn Du

3. Tổng kết

- Thể loại: Truyện Nôm

- Đọc văn bản truyện thơ Nôm

- Giá trị hiện thực, nhân đạo.

TUẦN 4 – TIẾNG ANH 9

NỘI DUNG BÀI HỌC

UNIT 2: CLOTHING

GETTING STARTED – LISTEN AND READ

I. VOCABULARY

1	Poet/poem/poetry (n.) Poetic (a.) Poetically (adv.) lines of poetry (n.)	<i>/'pou.ət/,/'pou.əm/,/'pou.ə.tri/ /pou'et.ɪk/ /pou'et.ɪ.kəl.i/</i>	nhà thơ/bài thơ/thơ ca những câu thơ
2	Mention (v.)	<i>/'men.ʃən/</i>	đề cập đến, nói đến
3	Wear- wore- worn (v.) = put on	<i>/wer/, /wɔ:r/, /wɔ:rn/</i>	Mặc, đội, mang
4	Tunic (n.)	<i>/'tju:.nɪk/</i>	(Quần áo) rộng và chùng
5	Slit (n.) Slit/slit/slit (v.)	<i>/slɪt/</i>	Đường xẻ xẻ, chẻ, rọc ra
6	Loose (a.) # tight Loosen (v.)	<i>/lu:s/, /taɪt/ /'lu:.sən/</i>	rộng, lỏng thòng
7	Design (n.) Fashion designer (n.)	<i>/dɪ'zɑːm/ /'fæʃ.ən dɪ'zɑɪ.nəː/</i>	kiểu dáng thiết kế nhà thiết kế
8	Material (n.)	<i>/mə'tɪr.i.əl/</i>	chất liệu
9	Modern (a.) Modernity (n.) Modernize/se (v.) Modernization (n.)	<i>/'mɑ:ˌdɜːn/ /mɑ:ˌdɜː.nə.ti/ /'mɑ:ˌdɜː.naɪz/ /ˌmɑ:ˌdɜː.nə'zeɪ.ʃən/</i>	hiện đại hiện đại hóa
10	(in) convenient (a.) (in) convenience (n.) (in) conveniently (adv.)	<i>/(ɪn) kən'viː.ni.ənt/ /(ɪn) kən'viː.n.jəns/ /(ɪn) kən'viː.n.jənt.li/</i>	(bất) tiện lợi
11	Fashion (n.) Fashionable (a.) Fashionably (adv.) Old- fashioned (a.) Out of fashion (exp.)	<i>/'fæʃ.ən/ /'fæʃ.ən.ə.bəl/ /'fæʃ.ən.ə.bli/ /ˌoʊld'fæʃ.ənd/</i>	thời trang hợp thời trang lạc hậu, không hợp thời lỗi thời
12	Inspiration (n.) Inspirational(a.) Inspire (v.) Take inspiration from	<i>/ˌɪn.spə'reɪ.ʃən/ /ˌɪn.spə'reɪ.ʃən.əl/</i>	cảm hứng truyền cảm hứng lấy cảm hứng từ
13	Minority (n.) (ies. pl.) Minor (a.) Ethnic minority (n.)	<i>/maɪ'nɔːr.ə.ti/ /'maɪ.nəː/ /ˌeθ.nɪk maɪ'nɔːr.ə.ti/</i>	thiểu số thứ yếu dân tộc thiểu số
14	Symbol (n.) Symbolize (v.)	<i>/'sɪm.bəl/ /'sɪm.bə.laɪz/</i>	biểu tượng
15	Cross (n.)	<i>/krɔ:s/</i>	dấu chéo, chữ thập

16	Stripe (n.) Striped (a.)	/straɪp/ /straɪpt/	sọc, vạch kẻ có sọc
17	Pattern (n.)	/'pæt.ən/	mẫu kiểu
18	Unique (a.) Uniquely (adv.) Uniqueness (n.)	/ju:'ni:k/ /ju:'ni:k.li/ /ju:'ni:k.nəs/	độc đáo, có một không hai
19	Majority (n.) Major (a.)	/mə'dʒɑ:.rə.ti/ /'meɪ.dʒə/	đa số lớn, nhiều, chủ yếu
20	Alternative (n.) Alternative (a.)	/ɑ:l'tɜ:.nə.tɪv/	sự lựa chọn. có thể chọn để thay thế cho vật khác, khác

II. PRACTICE

Practice 1: Multiple choice

- Nowadays, Vietnamese women usually wear the *ao dai* _____ special occasions.
A. in B. on C. at D. for
- The *ao dai* _____ a long silk tunic that is slit on the sides.
A. keeps in B. consists of C. makes from D. wears over
- Now fashion _____ want to change the traditional *ao dai*.
A. writers B. musicians C. designers D. poets
- Have they _____ the *ao dai* recently?
A. inspired B. modernized C. slit D. marched
- This room is very dirty. It _____ for ages.
A. didn't used B. wasn't used C. isn't used D. hasn't been used
- For many people the horseshoe is a _____ of good luck.
A. sign B. signal C. symptom D. symbol
- The designers have taken inspiration _____ this ancient town.
A. at B. to C. from D. on
- To Huu is considered as one of the most famous Vietnamese _____.
A. poets B. poems C. poetry D. poetic
- How many _____ are there on the America's flag?
A. symbols B. slits C. stripes D. crosses
- My sister finds her new pink *ao dai* very modern and _____.
A. fashionable B. inconvenient C. famous D. equal

Practice 2: Use the correct form of the word in each sentence:

- _____, we visit our relatives and friends on New Year's Day. (tradition)
- My sister has the _____ to create new designs for the *ao dai*. (inspire)
- Red _____ danger. (symbol)

4. Some designers have _____ the *ao dai* by printing lines of poetry on it. (modern)
5. It will be very _____ for me to have no car. (convenience)
6. The language my teacher of English uses is very _____ (poetry).
7. This is one of the famous fashion _____ in our city. (design)
8. The _____ of the [employees](#) have [university degrees](#). (major)

III. HOMEWORK:

- Learn the Vocabulary by heart.
- Prepare lesson 2: Speak
- Write a short paragraph about your favorite clothing.

MÔN VẬT LÝ 9

CHỦ ĐỀ: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐIỆN TRỞ CỦA MỘT DÂY DẪN (bài 7, 8, 9)

A. SỰ PHỤ THUỘC CỦA ĐIỆN TRỞ VÀO CHIỀU DÀI DÂY DẪN

I/ Xác định sự phụ thuộc của điện trở dây dẫn vào một trong những yếu tố khác nhau

II/ Sự phụ thuộc của điện trở vào chiều dài dây dẫn

C1/19: Dây dẫn dài 2l sẽ có điện trở 2R, dây dẫn dài 3l có điện trở 3R .

Kết luận: Điện trở của các dây dẫn có cùng tiết diện và được làm từ cùng một loại vật liệu thì tỉ lệ thuận với chiều dài của mỗi dây.

III/ Vận dụng (học sinh tự đọc)

B. SỰ PHỤ THUỘC CỦA ĐIỆN TRỞ VÀO TIẾT DIỆN DÂY DẪN

I/ Dự đoán sự phụ thuộc của điện trở vào tiết diện dây dẫn

C1/22:

– Trong mạch điện hình 8.1b, ta nhận thấy điện trở R_2 được tạo nên từ 2 điện trở $R_1 = R$ ghép song song với nhau. Điện trở tương đương R_2 của hai dây là:

$$R_2 = \frac{R_1 \cdot R_1}{R_1 + R_1} = \frac{R_1}{2} = \frac{R}{2}$$

– Trong mạch điện hình 8.1c, ta nhận thấy điện trở R_3 được tạo nên từ 3 điện trở $R_1 = R$ ghép song song với nhau. Điện trở tương đương R_3 của ba dây là:

$$\frac{1}{R_3} = \frac{1}{R_1} + \frac{1}{R_1} + \frac{1}{R_1} = \frac{3}{R_1} \Rightarrow R_3 = \frac{R_1}{3} = \frac{R}{3}$$

C2/23:

– Dự đoán:

+ Nếu tiết diện là 2S (tăng gấp 2 lần) thì điện trở tương ứng $R_2 = \frac{R}{2}$ (giảm 2 lần).

+ Nếu tiết diện là 3S (tăng gấp 3 lần) thì điện trở tương ứng $R_3 = \frac{R}{3}$ (giảm 3 lần).

– Từ đó suy ra điện trở của các dây dẫn có cùng chiều dài và làm từ cùng một vật liệu thì tỉ lệ nghịch với tiết diện của nó.

II/ Thí nghiệm kiểm tra

Kết luận: Điện trở của các dây dẫn có cùng chiều dài và được làm từ cùng một loại vật liệu thì tỉ lệ nghịch với tiết diện của dây.

III/ Vận dụng (học sinh tự đọc)

B. SỰ PHỤ THUỘC CỦA ĐIỆN TRỞ VÀO VẬT LIỆU LÀM DÂY DẪN (sẽ học ở tuần 5)

MÔN HÓA TUẦN 4

CHỦ ĐỀ 2. AXIT

I. PHÂN LOẠI

- Axit mạnh:

.....

- Axit yếu:

.....

II. TÍNH CHẤT HÓA HỌC

1. Làm đổi màu chất chỉ thị

Dung dịch axit làm quỳ tím chuyển sang

2. Tác dụng với kim loại



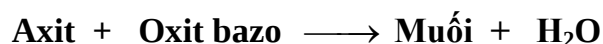
**Chú ý: Chỉ có các kim loại đứng trước H trong dãy hoạt động hóa học mới tác dụng với axit HCl hoặc H₂SO₄ loãng*

Dãy HĐHH của KL:

PTHH:

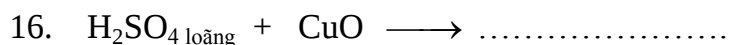
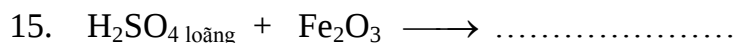
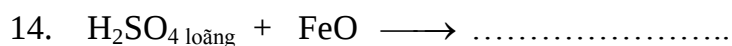
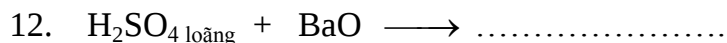
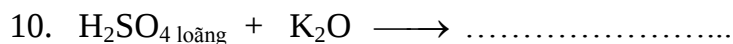
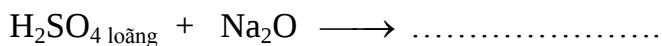
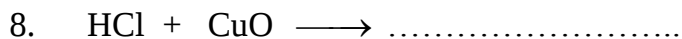
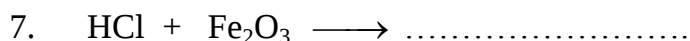
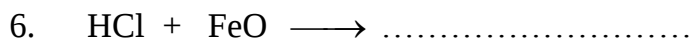
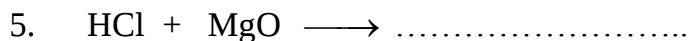
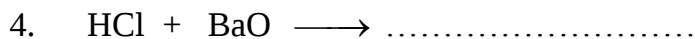
1. $\text{Na} + \text{HCl} \longrightarrow \dots\dots\dots$
2. $\text{K} + \text{HCl} \longrightarrow \dots\dots\dots$
3. $\text{Mg} + \text{HCl} \longrightarrow \dots\dots\dots$
4. $\text{Al} + \text{HCl} \longrightarrow \dots\dots\dots$
5. $\text{Zn} + \text{HCl} \longrightarrow \dots\dots\dots$
6. $\text{Mg} + \text{H}_2\text{SO}_4 \text{ loãng} \longrightarrow \dots\dots\dots$
7. $\text{Al} + \text{H}_2\text{SO}_4 \text{ loãng} \longrightarrow \dots\dots\dots$
8. $\text{Zn} + \text{H}_2\text{SO}_4 \text{ loãng} \longrightarrow \dots\dots\dots$
9. $\text{Fe} + \text{H}_2\text{SO}_4 \text{ loãng} \longrightarrow \dots\dots\dots$
10. $\text{Cu} + \text{H}_2\text{SO}_4 \text{ loãng} \longrightarrow \dots\dots\dots$

3. Tác dụng với oxit bazo

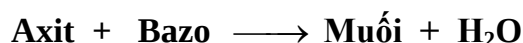


PTHH:

1. $\text{HCl} + \text{Na}_2\text{O} \longrightarrow \dots\dots\dots$
2. $\text{HCl} + \text{K}_2\text{O} \longrightarrow \dots\dots\dots$
3. $\text{HCl} + \text{CaO} \longrightarrow \dots\dots\dots$

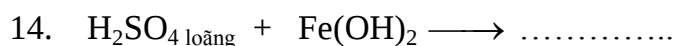
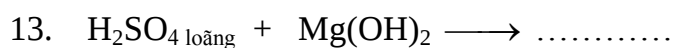
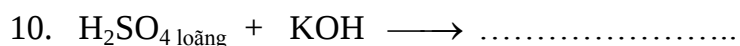
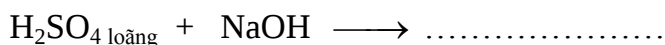
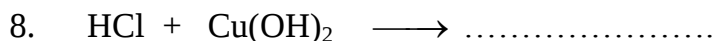
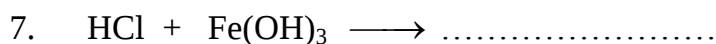
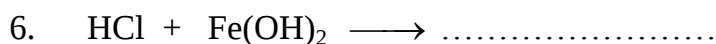
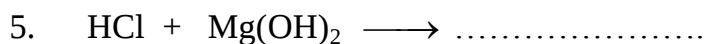
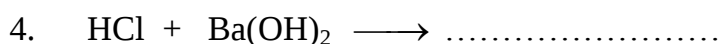
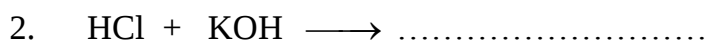
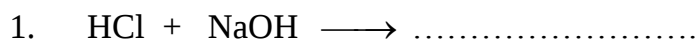


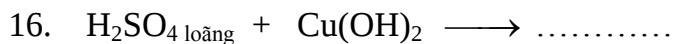
4. Tác dụng với bazo



Chú ý: Phản ứng giữa axit với bazo được gọi là *phản ứng trung hòa*

PTHH:





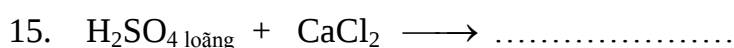
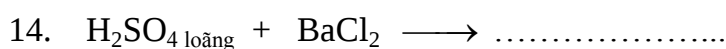
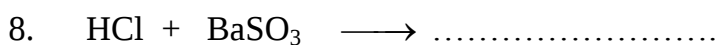
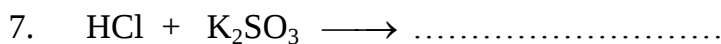
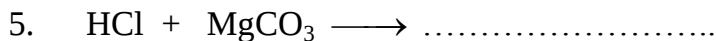
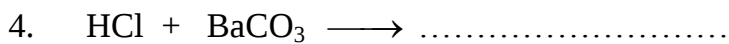
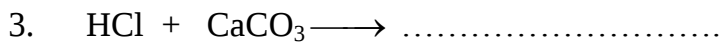
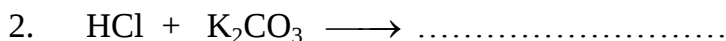
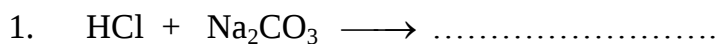
5. Tác dụng với dung dịch muối



* **Điều kiện phản ứng:** Sản phẩm tạo thành có chất kết tủa hoặc chất khí hoặc nước.

* **Chú ý:** Các muối sunfit (chứa nhóm $=\text{SO}_3$) và muối cacbonat (chứa nhóm $=\text{CO}_3$) đều tác dụng với dung dịch axit

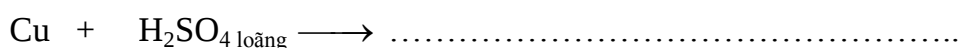
PTHH:



IV. AXIT SUNFURIC ĐẶC ($\text{H}_2\text{SO}_4 \text{ đặc}$)

1. Tác dụng với kim loại

Axit sunfuric đặc ($\text{H}_2\text{SO}_4 \text{ đặc}$) tác dụng với hầu hết các kim loại, kể cả các kim loại đứng sau H trong dãy HĐHH (Trừ Au, Pt) nhưng KHÔNG giải phóng khí H_2 mà sinh ra các sản phẩm khử khác.



2. Tính háo nước

- Thí nghiệm: Khi rót 1 – 2 ml dung dịch H_2SO_4 đặc vào cốc đựng cục đường trắng.
- Hiện tượng:

.....

.....

.....

** Chú ý: Cách pha loãng dung dịch H_2SO_4 đặc:*

.....

.....

V. NHẬN BIẾT AXIT SUNFURIC (H_2SO_4) VÀ MUỐI SUNFAT (Chứa nhóm $=SO_4$)

- Thuốc thử:

.....

- Hiện tượng:

.....

VD1: Để nhận biết dung dịch HCl và H_2SO_4 ta dùng hóa chất

.....

PTHH:

.....

.....

.....

VD2: Để nhận biết dung dịch NaCl và Na_2SO_4 ta dùng hóa chất

.....

PTHH:

.....

.....

.....

VI. ĐIỀU CHẾ AXIT SUNFURIC

- Sơ đồ điều

chế:.....

- PTHH:

.....

.....

.....

NỘI DUNG GHI BÀI SINH HỌC 9 – TUẦN 4

Chương II: NHIỄM SẮC THỂ

BÀI 8: NHIỄM SẮC THỂ

I. Tính đặc trưng của bộ NST

- Tế bào của mỗi loài sinh vật có bộ NST đặc trưng về số lượng và hình dạng xác định.

Ví dụ: Ở ruồi giấm, trong tế bào sinh dưỡng có $2n = 8$ NST xếp thành 4 cặp. Trong đó gồm 3 cặp NST thường (1 cặp hình hạt, 2 cặp hình chữ V) và 1 cặp NST giới tính (XX hoặc XY).

II. Cấu trúc của NST

- Ở kì giữa của quá trình phân bào, NST có cấu trúc điển hình gồm 2 crômatit dính với nhau ở tâm động.

- Mỗi crômatit gồm một phân tử ADN và prôtêin loại histôn.

III. Chức năng của NST

- NST là cấu trúc mang gen có bản chất ADN, chính nhờ sự tự sao của ADN đưa đến sự tự nhân đôi của NST, nhờ đó các gen quy định tính trạng được di truyền qua các thế hệ tế bào và cơ thể.

CHỦ ĐỀ: NGUYÊN PHÂN – GIẢM PHÂN

TIẾT 1: NGUYÊN PHÂN

I. Biến đổi hình thái nhiễm sắc thể trong chu kì tế bào (giảm tải)

II. Những diễn biến cơ bản của nhiễm sắc thể trong quá trình nguyên phân

- 1. Kì trung gian: NST đơn tự nhân đôi tạo NST kép
- 2. Nguyên phân:

a. Diễn biến:

Các kì	Những diễn biến cơ bản của NST
Kì đầu	Các NST kép bắt đầu đóng xoắn, co ngắn và dính vào sợi tơ của thoi phân bào ở tâm động.
Kì giữa	Các NST kép đóng xoắn cực đại và xếp thành 1 hàng trên mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào.
Kì sau	Mỗi NST kép chẻ dọc ở tâm động thành 2 NST đơn phân li về 2 cực tế bào.
Kì cuối	Các NST đơn dần xoắn, dài ra ở dạng sợi mảnh.

b. Kết quả

Tế bào mẹ $2n$ NST cho ra 2 tế bào con, mỗi tế bào con cũng có $2n$ NST.

III. Ý nghĩa của nguyên phân

Nguyên phân là phương thức sinh sản của tế bào và lớn lên của cơ thể, đồng thời duy trì ổn định bộ NST đặc trưng của loài qua thế hệ tế bào.

BÀI TẬP

Bài 1: Khi quan sát tế bào của một loài ta thấy bộ NST gồm tất cả các cặp NST tương đồng và đếm được 24 NST kép đang xếp thành 1 hàng trên mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào. Hỏi:

- a. Bộ NST lưỡng bội, bộ NST đơn bội của loài trên là bao nhiêu?
- b. Tế bào đó đang ở kì nào của nguyên phân? Nêu đặc điểm nhận biết.

Bài 2: Khi quan sát một tế bào đang nguyên phân ta thấy có 8 NST kép đang xếp thành 1 hàng trên mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào. Hỏi:

- a. Tế bào này đang ở kì nào của nguyên phân? Xác định số cromatit và số tâm động của các NST trong tế bào đó.
- b. Nếu tế bào trên tạo giao tử thì số NST có trong giao tử là bao nhiêu?

Bài 3: Ruồi giấm có $2n \text{ NST} = 8 \text{ NST}$. Một tế bào của ruồi giấm đang ở kì sau của nguyên phân. Hỏi trong tế bào đó có bao nhiêu NST?

---HẾT---

MÔN CÔNG NGHỆ

Bài 3:

DỤNG CỤ DÙNG TRONG LẮP ĐẶT MẠNG ĐIỆN TRONG NHÀ

Các em xem clip: <https://www.youtube.com/watch?v=AjxH11fSxJM&t=155s>

I. Tìm hiểu đồng hồ đo điện:

1/ Công dụng của đồng hồ đo điện:

- Một số đồng hồ đo điện thường dùng: Ampe kế, oát kế, vôn kế, công tơ, ôm kế, đồng hồ vạn năng.

- Nhờ đồng hồ đo điện, chúng ta có thể biết được tình trạng làm việc của các thiết bị điện, phán đoán được nguyên nhân hư hỏng, sự cố kỹ thuật, hiện tượng làm việc không bình thường của mạng điện và dụng cụ dùng điện.

2/ Phân loại đồng hồ đo điện:

Đồng hồ đo điện	Đại lượng đo	Kí hiệu
Ampe kế	I	
Oát kế	P	
Vôn kế	U	
Công tơ	P	
Ôm kế	Ω	
Đồng hồ vạn năng	U, I, Ω ..	

3/ Sử dụng đồng hồ đo điện:

(Xem SGK bài 3, 5)

II. Tìm hiểu dụng cụ cơ khí dùng trong lắp đặt mạng điện:

- Thước dùng để đo kích thước, khoảng cách cần lắp đặt mạch điện.

- *Thước cặp*: đo kích thước bao ngoài của vật thể hình cầu, trụ, kích thước lỗ, chiều sâu của các lỗ, đường kính dây dẫn.

- *Pame*: đo chính xác đường kính dây điện

- *Tuốc nơ vít*: Dùng để tháo lắp ốc vít bắt dây dẫn.

- *Búa*: dùng để đóng tạo lực khi cần gá lắp các thiết bị lên tường, trần nhà ngoài ra búa còn có tác dụng nhổ đinh.

- *Cưa*: dùng để cưa cắt các loại ống nhựa, ống kim loại...theo kích thước yêu cầu.

- *Kìm*: dùng để cắt dây dẫn theo chiều dài đã định, tuốt dây, giữ dây dẫn.

- *Khoan máy*: Dùng để khoan lỗ trên gỗ hoặc bê tông.

→ Hiệu quả công việc tùy thuộc vào việc lựa chọn và sử dụng dụng cụ đúng theo công việc.

- Về nhà học bài, xem trước bài 4. **“Thực hành: SỬ DỤNG ĐỒNG HỒ ĐO ĐIỆN”**.

Phương án 1 : đo điện năng tiêu thụ bằng công tơ điện.

**Chương II. CÁC NƯỚC Á, PHI, MĨ LA TINH TỪ
NĂM 1945 ĐẾN NAY**

**BÀI 3. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC
VÀ SỰ TAN RÃ CỦA HỆ THỐNG THUỘC ĐỊA
(1 tiết)**

1. Giai đoạn từ năm 1945 đến giữa những năm 60 của TK XX

- Nhiều nước tiến hành khởi nghĩa vũ trang, lật đổ ách thống trị, thiết lập chính quyền cách mạng.
 - Đông Nam Á: Indonexia, Việt Nam, Lào.
 - Nam Á và Bắc Phi: Ấn Độ, Ai Cập, Angieri
 - Châu Phi: 17 nước tuyên bố độc lập.
 - Mĩ Latinh: cách mạng Cuba giành thắng lợi.
- => Hệ thống thuộc địa của CNDQ bị sụp đổ.

2. Giai đoạn từ giữa những năm 60 đến giữa những năm 70 của TK XX

- Các nước châu Phi lật đổ ách thống trị của Bồ Đào Nha: Ăngola, Môdambich, Ghinê bít xao.

3. Giai đoạn từ giữa những năm 70 đến giữa những năm 90 của TK XX

- Chủ nghĩa thực dân tồn tại dưới hình thức chủ nghĩa phân biệt chủng tộc (Apacthai)
 - Năm 1993 xóa bỏ chế độ phân biệt chủng tộc, công nhận quyền tự do dân chủ của người da đen.
 - Lập chính quyền: cộng hòa Dimbabuê, Nam Phi.
- => Hệ thống thuộc địa của CNDQ bị sụp đổ hoàn toàn.
- Nhiệm vụ: củng cố độc lập, xây dựng, phát triển đất nước tránh sự nghèo đói.



MÔN ĐỊA Bài 7

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP.

1/ Những thuận lợi của tài nguyên thiên nhiên để phát triển nông nghiệp:

* Tài nguyên đất:

.....

* Tài nguyên khí hậu:

.....

* Tài nguyên nước:

.....

* Tài nguyên sinh vật:

2/ Những hạn chế, khó khăn của tài nguyên thiên nhiên để phát triển nông nghiệp:

* Tài nguyên đất:

.....

* Tài nguyên khí hậu:

.....

* Tài nguyên nước:

.....

* Tài nguyên sinh vật:

3/ Những thuận lợi của các nhân tố kinh tế - xã hội để phát triển nông nghiệp:

* Dân cư và lao động:

.....

* Cơ sở vật chất kỹ thuật:

.....

* Chính sách phát triển nông nghiệp:

.....

* Thị trường trong và ngoài nước:

.....

4/ Những hạn chế, khó khăn của các nhân tố kinh tế - xã hội để phát triển nông nghiệp:

* Dân cư và lao động:

.....

* Cơ sở vật chất kỹ thuật:

.....

- * *Chính sách phát triển nông nghiệp:*
-
- * *Thị trường trong và ngoài nước:*

TÓM TẮT BÀI HỌC:

I. CÁC NHÂN TỐ TỰ NHIÊN:

1/ Thuận lợi:

Có nhiều tài nguyên thiên nhiên (đất trồng, nước, khí hậu, sinh vật) để phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng.

2/ Khó khăn:

Diện tích đất nông nghiệp đang ngày càng bị thu hẹp, đất xấu tăng nhanh, nước sông ô nhiễm, hay bị thiên tai, dịch bệnh sâu bọ nấm mốc, . . .

II. CÁC NHÂN TỐ KINH TẾ - XÃ HỘI:

1/ Thuận lợi:

- Dân cư lao động nông thôn đông, nhiều kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.
- Cơ sở vật chất kỹ thuật: hệ thống thủy lợi, dịch vụ trồng trọt - chăn nuôi, công nghiệp chế biến, . . ngày càng được hoàn thiện.
- Chính sách phát triển nông nghiệp: là nhân tố quan trọng đã thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp.
- Thị trường trong và ngoài nước: được mở rộng.

2/ Khó khăn:

Dân cư và lao động nông nghiệp có tỷ lệ lớn, cơ sở vật chất kỹ thuật trong nông nghiệp còn thiếu, thị trường còn nhiều biến động.

SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

1/ Dựa bảng 8.1 SGK trang 28, số liệu cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt năm 1990 – 2002 em hãy nhận xét về cơ cấu ngành trồng trọt và xu hướng chuyển dịch cơ cấu này?

* *Nhận xét:*

.....

* *Chứng minh:*

.....

.....

2/ Dựa kiến thức đã biết em hãy nêu một số vùng trồng cây lương thực nước ta?

.....

.....

3/ Dựa vào bảng 8.2 Một số chỉ tiêu về sản xuất lúa SGK trang 29 em hãy tính tỷ lệ các giá trị, lấy năm 1980 là 100% . Với tỷ trọng đã tính

	1980		1990		2002	
Diện tích (nghìn ha)	5600	100%	6043	108%	7504	134%
Năng suất lúa (tạ/ha)	20,8	100%	31,8		45,9	

Sản lượng lúa (triệu tấn)	11,6	100%	19,2		34,4	
Sản lượng lúa bình quân (kg/người)	217	100%	291		432	

a. Vẽ biểu đồ đường (với 4 đường) thể hiện các chỉ tiêu của ngành trồng lúa

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

b. Các thành tựu trong sản xuất lúa thời kỳ 1980 – 2002

.....

.....

.....

4/ Dựa bảng 8.3 các cây công nghiệp chủ yếu và Atlas trang 19. Nêu sự phân bố cây công nghiệp lâu năm, hàng năm chủ yếu

.....

.....

.....

.....

.....

5/ Atlas trang 19 bản đồ cây công nghiệp em có nhận xét gì về diện tích cây công nghiệp và nơi trồng nhiều nhất.

.....

.....

.....

6/ Atlas trang 19 bản đồ chăn nuôi, quan sát biểu đồ giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2000 – 2007. Em hãy nhận xét cơ cấu sản xuất ngành

.....

nông nghiệp và xu hướng chuyển dịch cơ cấu này?

* *Nhận xét:*

.....

* *Chứng minh:*

.....

.....

.....

TÓM TẮT BÀI HỌC:

I. NGÀNH TRỒNG TRỌT: Đang phát triển đa dạng cây trồng, chuyển mạnh sang trồng cây hàng hóa.

1/ Cây lương thực:

Cây lúa và hoa màu khác (ngô, khoai, sắn) tăng mạnh, đảm bảo an ninh lương thực và còn xuất khẩu. Vùng trọng điểm lúa đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng.

2/ Công nghiệp:

Chủ yếu là cây công nghiệp nhiệt đới, một số cận nhiệt đới. Giá trị sản xuất ngày càng tăng 13,5% (1990) – 22,7% (2002).

- Cây lâu năm: Cà phê, Cao su, Điều, tiêu, Dừa, Chè..

- Cây hàng năm: Mía, Lạc, Đậu tương, Bông, đậu tằm, Đay, Cói..

Vùng trồng nhiều Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.

3/ Cây ăn quả:

Nhiều loại, phát triển khá mạnh. Trọng điểm là vùng Đông nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

II. NGÀNH CHĂN NUÔI:

- Tỷ trọng chưa lớn, năng suất còn thấp, chất lượng chưa ổn định.

- Hiện đang đẩy mạnh chăn nuôi hình thức trang trại công nghiệp.

- Lợn và gia cầm chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

- Trâu, Bò Chủ yếu dựa đồng cỏ tự nhiên ở vùng núi trung du, Tây nguyên, duyên hải Nam Trung Bộ. Bò sữa ven Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

BÀI GHI LỚP 9 MÔN GDCD

Tuần 4 (27/9-2/10/21)

BÀI 3: DÂN CHỦ VÀ KỈ LUẬT (tiết 1)

I. Đặt vấn đề

- HS tự đọc

II. Nội dung bài học:

1. Khái niệm

- **Dân chủ** là mọi người được làm chủ công việc của tập thể và xã hội, mọi người phải được biết, được tham gia bàn bạc, góp phần thực hiện, giám sát những công việc chung của tập thể và xã hội, có liên quan đến mọi người, cộng đồng và đất nước
- **Kỉ luật** là những quy định chung của một cộng đồng hoặc của tổ chức xã hội (nhà trường, cơ sở sản xuất, ...) yêu cầu mọi người phải tuân theo nhằm tạo ra sự thống nhất trong hành động để đạt hiệu quả, chất lượng trong công việc

❖ Mối quan hệ:

- Dân chủ và kỉ luật có **mối quan hệ hai chiều**, thể hiện kỉ luật là điều kiện đảm bảo dân chủ thực hiện có hiệu quả, dân chủ phải đảm bảo tính kỉ luật.

2. Biểu hiện

- Được đóng góp ý kiến
- Được tham gia
- Được biết khi việc có liên quan đến mình hoặc tập thể.
- HS vâng lời bố mẹ thực hiện quy định của trường.

III. Luyện tập

A. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Trong buổi họp lớp các thành viên trong lớp được phát biểu ý kiến tham gia đóng góp về chương trình văn nghệ chào mừng 20/11, việc làm đó thể hiện điều gì?

- A. Trung thành.
- B. Kỉ luật.
- C. Dân chủ.
- D. Tự chủ.

Câu 2: Biểu hiện của dân chủ là

- A. Phát biểu tại hội nghị.
- B. Đóng góp ý kiến tại buổi sinh hoạt lớp.

C. Góp ý vào Luật Giáo dục.

D. Cả A, B, C.

Câu 3: Biểu hiện của kỉ luật là

A. Không vứt rác ở nơi công cộng.

B. Không hút thuốc tại bệnh viện.

C. Không đi học muộn.

D. Cả A, B, C.

Câu 4: Mọi người được làm chủ công việc của tập thể của xã hội, được tham gia đóng góp ý kiến, giám sát những công việc chung được gọi là

A. Khiêm nhường.

B. Dân chủ.

C. Trung thực.

D. Kỉ luật.

Câu 5: Những quy định chung của cộng đồng, của xã hội nhằm tạo ra sự thống nhất trong hành động được gọi là?

A. Kỉ luật.

B. Pháp luật.

C. Tự trọng.

D. Trung thực.

B. BÀI TẬP TÌNH HUỐNG

1. Làm đúng những điều đã được quy định, có bạn cho rằng như vậy là mất tự do, mất dân chủ không ? Theo em, nói như vậy đúng hay sai ? Vì sao ? Kỉ luật, tự giác có làm mất dân chủ không?
2. Đầu năm học, bất kì trường nào cũng tổ chức cho học sinh học tập nội quy. Có bạn cho rằng có mấy điều nội quy mà năm nào cũng học, mất thì giờ quá! Theo em, ý nghĩ của bạn đó đúng hay sai ? Vì sao ? Trong nội quy có nội dung dân chủ và kỉ luật. Em nêu ra một số điều có nội dung dân chủ và một số điều có nội dung kỉ luật.

IV. Dặn dò

- Học phần “Nội dung bài học”
- Chuẩn bị Bài 3: Dân chủ và kỉ luật tiết 2

TRƯỜNG THCS TRẦN VĂN QUANG

TỔ: CÔNG NGHỆ - VTM

MÔN THỂ DỤC LỚP 9 TUẦN 4 (27/9 đến 02/10/2021)

ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA BÀI THỂ DỤC LIÊN HOÀN

NHỊP 1 ĐẾN 14 NỮ - NHỊP 1 ĐẾN 16 NAM

CHẠY TẠI CHỖ (TỪ 1 ĐẾN 3 PHÚT TUỖ SỨC KHOẺ)

I. KIẾN THỨC, NĂNG LỰC, PHẨM CHẤT, YÊU CẦU

1. Kiến thức

- Ôn nội dung học của những tuần trước. Bài TD liên hoàn nhịp 1 đến 14 của nữ, nhịp 1 đến 16 của nam.
- Học sinh biết cách thực hiện nội dung bài học và thực hiện đúng
- Bài thể dục: Tiến hành kiểm tra
 - Nữ từ nhịp 1 đến 14 bài thể dục phát triển chung
 - Nam từ nhịp 1 đến 16 bài thể dục phát triển chung nam.
- Học sinh hiểu được kỹ thuật cơ bản yêu cầu cần thực hiện.

2. Năng lực

- Năng lực cần đạt: Năng lực vận động, Năng lực thể lực, Năng lực lập kế hoạch hoạt động hàng ngày.
- Thực hiện cơ bản đúng kỹ thuật các động tác .

3. Phẩm chất

- Phẩm chất cần đạt: Tự lập, tự tin, tự chủ, có trách nhiệm với bản thân và cộng đồng.
- Rèn cho học sinh có thói quen tập luyện thể dục thể thao, tác phong nhanh nhẹn và thái độ nghiêm túc trong giờ học.

4. Yêu cầu

- Tập vừa sức , tùy theo tình hình sức khỏe của bản thân.

II. BÀI THỂ DỤC LIÊN HOÀN :

1. Bài Nữ : Ôn từ nhịp 1 đến 14.



2. Bài Nam : Ôn từ nhịp 1 đến nhịp 16



3. Kiểm tra

- Hình thức : Từng em thực hiện bài tập TD liên hoan từ nhịp 1 đến 14 với nữ ,Từ nhịp 1 đến 16 với nam.

4. Bài Thể Lực Chạy Tại Chỗ

Yêu cầu chạy tại chỗ tùy sức : từ 30 giây đến 60 giây hoặc 90 giây. Làm lại từ 2 đến 3 lần sau khi nghỉ ngơi 3 đến 5 phút.

MĨ THUẬT 9 TUẦN 4

Vẽ Theo Mẫu Vẽ Dáng Người

I. Quan sát nhận xét:



*Dáng đi: - Đầu hơi cúi xuống.

- Thân: thẳng hướng về phía trước.

- Tay: Tay trước và tay sau hơi co lên.

- Chân: chân trước duỗi thẳng, chân sau co lên.

*Dáng đứng: - Đầu hơi cúi xuống.

- Thân: hướng về phía trước.

- Tay: hai tay duỗi thẳng

- Chân: hai chân đứng thẳng.

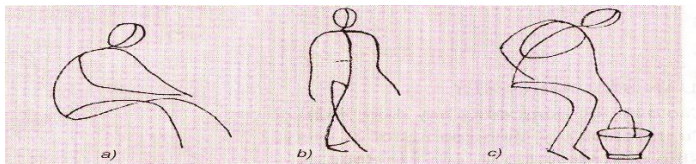
*Dáng cúi: cúi xuống.

- Thân: cong về phía trước.

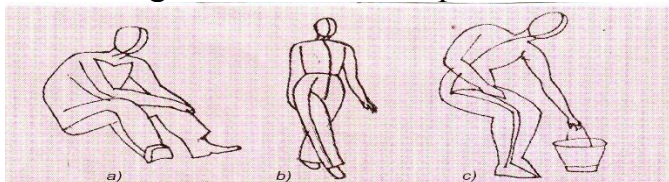
- Tay: một tay co, một tay duỗi.

- Chân: hai chân trùng xuống.

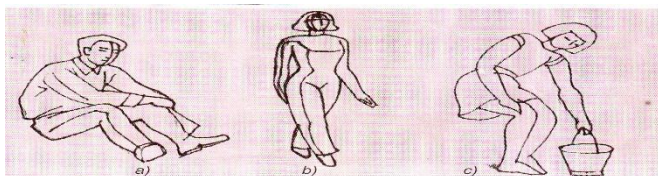
II. Cách vẽ:



Ước lượng và vẽ tỉ lệ các bộ phận chính.



- Vẽ các nét chính



- Vẽ chi tiết diễn tả hình thể, quần áo.



III. Thực hành:
Vẽ một số dáng người.